

Ninh Bình, ngày 07 tháng 01 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2021	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	300,0	77,5	25,8%	110,0%
1	Lĩnh vực quản lý năng lượng: Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ	157,0	57,2	36,4%	116,6%
2	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN; thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất	30,0	8,2	27,3%	156,2%
3	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp: Thẩm định thiết kế cửa hàng kinh doanh xăng dầu...	50,0	1,1	2,3%	22,1%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	51,5	3,3	6,4%	78,6%
5	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt	3,0	0	0	0
6	Lĩnh vực an toàn thực phẩm: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	8,5	7,7	90,0%	113,3%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	245,0	108,2		
1	Chi sự nghiệp	-			
2	Chi quản lý hành chính	245,0	108,2		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	245,0	108,2	44,1%	107,7%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2021	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	55,0	10,6	19,3%	105,2%
1	Lĩnh vực quản lý năng lượng: Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ	15,7	5,7	36,4%	116,6%
2	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN; thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất	3,0	0,8	27,3%	157,7%
3	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp: Thẩm định thiết kế cửa hàng kinh doanh xăng dầu...	5,0	0,1	2,3%	22,1%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	25,75	1,7	6,4%	79%
5	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt	3,0	0	0%	0%
6	Lĩnh vực an toàn thực phẩm: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	2,55	2,3	90,0%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.675,9	1937,4		
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.675,9	1937,4		
1	Chi quản lý hành chính	8.325,9	1696,4		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.703,2	1.141,2	20,0%	93,4%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.622,7	555,2	21,2%	74,8%
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	20,0	11,0	55,0%	110,0%
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tính giao	330,0	230		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	330,0	230	69,7%	232,9%
II	Nguồn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			

Ninh Bình, ngày 07 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Trung Kiên